

## TÌNH HÌNH THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ 1 NĂM 2026

DVT: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG THU	Dự toán Thành phố giao năm 2026	Dự toán xã, phường giao năm 2026	Quý 1/2026				
				Dự toán xã, phường giao quý 1/2026	Thực hiện quý 1/2026	So sánh		
						Thực hiện/DT Thành phố giao năm 2026	Thực hiện/DT xã, phường giao năm 2026	Thực hiện/DT xã, phường giao quý 1/2026
<b>I</b>	<b>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</b>	<b>1.489.392</b>	<b>#####</b>	<b>685.754</b>	<b>641.737</b>	<b>43,09%</b>	<b>43,09%</b>	<b>93,58%</b>
<b>1</b>	<b>Khu vực kinh tế ngoài quốc doanh</b>	<b>544.550</b>	<b>544.550</b>	<b>124.776</b>	<b>222.731</b>	<b>40,90%</b>	<b>40,90%</b>	<b>178,50%</b>
-	Thuế giá trị gia tăng	353.200	353.200	57.657	125.941	35,66%	35,66%	218,43%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	190	190	35	1	0,53%	0,53%	2,86%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	189.850	189.850	66.843	96.641	50,90%	50,90%	144,58%
-	Thuế tài nguyên	1.310	1.310	241	148	11,30%	11,30%	61,41%
<b>2</b>	<b>Lệ phí trước bạ</b>	<b>126.840</b>	<b>126.840</b>	<b>19.663</b>	<b>26.688</b>	<b>21,04%</b>	<b>21,04%</b>	<b>135,73%</b>
-	Lệ phí trước bạ nhà đất	34.760	34.760	9.008	14.007	40,30%	40,30%	155,49%
-	Lệ phí trước bạ ô tô, xe máy.	92.080	92.080	10.655	12.681	13,77%	13,77%	119,02%
<b>3</b>	<b>Thuế bảo vệ môi trường</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>0</b>	<b>192</b>			
<b>4</b>	<b>Thu tiền sử dụng đất nông nghiệp</b>			<b>0</b>				
<b>5</b>	<b>Thu tiền sử dụng đất phi nông nghiệp</b>	<b>9.000</b>	<b>9.000</b>	<b>246</b>	<b>827</b>	<b>9,19%</b>	<b>9,19%</b>	<b>336,18%</b>
<b>6</b>	<b>Thuế thu nhập cá nhân</b>	<b>227.000</b>	<b>227.000</b>	<b>43.209</b>	<b>116.665</b>	<b>51,39%</b>	<b>51,39%</b>	<b>270,00%</b>
-	Thuế Thu nhập cá nhân do chi cục Thuế doanh nghiệp lớn quản lý	-	-	<b>0</b>				
-	Thuế thu nhập cá nhân do Thuế thành phố Hà Nội quản lý	91.980	91.980	15.629	98.944	107,57%	107,57%	633,08%
-	Thuế thu nhập cá nhân do Thuế cơ sở quản lý Thu	135.020	135.020	27.580	17.721	13,12%	13,12%	64,25%
<b>7</b>	<b>Phí, lệ phí</b>	<b>6.000</b>	<b>6.000</b>	<b>988</b>	<b>9.230</b>	<b>153,83%</b>	<b>153,83%</b>	<b>934,21%</b>
-	Cơ quan nhà nước thuộc Thành phố thực hiện	5.793	5.793	889	8.990	155,19%	155,19%	1011,25%
-	Khoản phí, lệ phí do phường quản lý, thực hiện thu	207	207	99	240	115,94%	115,94%	242,42%
<b>8</b>	<b>Tiền thuê mặt đất, mặt nước</b>	<b>59.502</b>	<b>59.502</b>	<b>5.667</b>	<b>5.026</b>	<b>8,45%</b>	<b>8,45%</b>	<b>88,69%</b>
-	Số thu 01 lần	-	-	<b>0</b>				
-	Số thu trả tiền hàng năm khu vực DN có vốn ĐTNN	-	-	<b>0</b>				
-	Số thu trả tiền hàng năm khu vực còn lại	59.502	59.502	5.667	5.025	8,45%	8,45%	88,67%
<b>9</b>	<b>Tiền sử dụng đất</b>	<b>489.800</b>	<b>489.800</b>	<b>487.727</b>	<b>253.924</b>	<b>51,84%</b>	<b>51,84%</b>	<b>52,06%</b>

STT	NỘI DUNG THU	Dự toán Thành phố giao năm 2026	Dự toán xã, phường giao năm 2026	Quý 1/2026				
				Dự toán xã, phường giao quý 1/2026	Thực hiện quý 1/2026	So sánh		
						Thực hiện/DT Thành phố giao năm 2026	Thực hiện/DT xã, phường giao năm 2026	Thực hiện/DT xã, phường giao quý 1/2026
-	Thu tiền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất, đấu giá quyền sử dụng đất giao cho cá nhân, hộ gia đình	-	-	0				
-	Thu tiền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với các tổ chức, doanh nghiệp	469.800	469.800	469.800	201.297	42,85%	42,85%	42,85%
-	Thu tiền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất, đấu giá lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất	-	-	0				
-	Thu tiền sử dụng đất đối ứng các dự án BT	-	-	0				
-	Thu khác	20.000	20.000	17.927	52.627	263,14%	263,14%	293,56%
<b>10</b>	<b>Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật</b>	<b>26.700</b>	<b>26.700</b>	<b>3.352</b>	<b>6.454</b>	<b>24,17%</b>	<b>24,17%</b>	<b>192,54%</b>
-	Trong đó: Khoản thu khác do TW, TP quản lý thực hiện thu	25.920	25.920	3.182	6.061	23,38%	23,38%	190,48%
-	Trong đó: Khoản thu khác do xã/phường quản lý thực hiện thu	780	780	170	393	50,38%	50,38%	231,18%
<b>B</b>	<b>THU NGÂN SÁCH XÃ/PHƯỜNG (I+II+III)</b>	<b>648.367</b>	<b>648.367</b>	<b>260.225</b>	<b>273.039</b>	<b>42,11%</b>	<b>42,11%</b>	<b>104,92%</b>
<b>I</b>	<b>Số thu ngân sách xã/phường được hưởng theo phân cấp</b>	<b>513.008</b>	<b>513.008</b>	<b>226.385</b>	<b>214.612</b>	<b>41,83%</b>	<b>41,83%</b>	<b>94,80%</b>
1	Thu tiền sử dụng đất	160.940	160.940	158.867	113.016	70,22%	70,22%	71,14%
2	Thuế, phí, lệ phí và các khoản khác	352.068	352.068	67.518	101.596	28,86%	28,86%	150,47%
<b>II</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>135.359</b>	<b>135.359</b>	<b>33.840</b>	<b>58.427</b>	<b>43,16%</b>	<b>43,16%</b>	<b>172,66%</b>
<b>III</b>	<b>Nguồn khác (nếu có)</b>							
1	Thu chuyên nguồn							
2	Thu kết dư							

## TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ 1 NĂM 2026

Đơn vị tính: triệu đồng

ST T	Tên chỉ tiêu	Dự toán Thành phố giao năm 2026	Dự toán xã/phường giao đầu năm 2026	Quý 1/2026					Ghi chú
				Dự toán xã, phường giao quý 1/2026	Thực hiện	So sánh			
						Thực hiện/DT Thành phố giao năm 2026	Thực hiện/DT xã, phường giao năm 2026	Thực hiện/DT xã, phường giao quý 1/2026	
	<b>Tổng số</b>	<b>664.941</b>	<b>663.595</b>	<b>136.345</b>	<b>95.446</b>	<b>14,35%</b>	<b>14,38%</b>	<b>70,00%</b>	
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>305.840</b>	<b>305.840</b>	<b>58.835</b>	<b>29.490</b>	<b>9,64%</b>	<b>9,64%</b>	<b>50,12%</b>	
	<i>Trong đó:</i>								
1	Chi từ chuyển nguồn năm trước chuyển								
2	Chi đầu tư từ nguồn NS phường	269.840	269.840	41.335	10.590	3,92%	3,92%	25,62%	
3	Bổ sung vốn đầu tư	36.000	36.000	17.500	18.900	52,50%	52,50%	108,00%	0
3,1	Bổ sung vốn đầu tư XDCB	36.000	36.000	17.500	18.900	52,50%	52,50%	108,00%	
	<i>Trong đó: Bổ sung vốn xổ số kiến thiết thủ</i>								
3,2	Bổ sung vốn Chương trình MTQG, Thành								
	<i>Trong đó: Bổ sung vốn xổ số kiến thiết thủ</i>								
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên các lĩnh vực</b>	<b>359.101</b>	<b>357.755</b>	<b>77.510</b>	<b>65.956</b>	<b>18,37%</b>	<b>18,44%</b>	<b>85,09%</b>	
1	Chi sự nghiệp quốc phòng	2.825	2.825	706	1.388	49,13%	49,13%	196,53%	
2	Chi sự nghiệp an ninh	7.459	7.459	1.865	1.629	21,84%	21,84%	87,35%	
3	Chi sự nghiệp giáo dục	177.498	177.498	43.591	33.965	19,14%	19,14%	77,92%	
4	Chi khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo	2.527	2.527	150	85	3,36%	3,36%	56,67%	
5	Chi sự nghiệp y tế và dân số	11.590	11.590	2.632	1.752	15,12%	15,12%	66,57%	
6	Chi sự nghiệp văn hoá thông tin	2.747	2.747	687	1.929	70,22%	70,22%	280,94%	
7	Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình	81	81	20					
8	Chi sự nghiệp thể thao	243	243						
9	Chi sự nghiệp môi trường	30.713	30.713	7.678					
10	Chi sự nghiệp kinh tế	3.688	3.688	672	162	4,39%	4,39%	24,10%	
11	Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	81.770	80.424	14.500	12.788	15,64%	15,90%	88,19%	
12	Chi đảm bảo xã hội	37.820	37.820	4.973	12.118	32,04%	32,04%	243,67%	
13	Chi thường xuyên khác	140	140	35	140	100,00%	100,00%	400,00%	
<b>III</b>	<b>Các nhiệm vụ chi khác (nếu có)</b>			<b>0</b>	<b>0</b>				